

Số: /QĐ-UBND Hà Nam, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cập nhật công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất
năm 2023 huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh kế hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam: số 18/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2023 Về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa bổ sung, điều chỉnh năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 Về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa điều chỉnh, bổ sung năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hà Nam: số 1723/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Nhân; Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Lý Nhân;

Căn cứ ý kiến của Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh và của Ủy ban nhân dân tỉnh về nhiệm vụ trọng tâm tuần 39/2023 và một số nội dung theo thẩm quyền (tại văn bản số 3518/TB-VPUB ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh);

Xét đề nghị của UBND huyện Lý Nhân tại Tờ trình số 200/TTr-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2023; đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 370/TTr-STN&MT ngày 13 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cập nhật công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lý Nhân. Cụ thể như sau:

1. Bổ sung 09 công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lý Nhân (Chi tiết các danh mục công trình, dự án có phụ lục số V kèm theo).

2. Điều chỉnh 04 công trình, dự án tại Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 (Chi tiết các danh mục công trình, dự án có phụ lục số VI kèm theo).

Điều 2. Điều chỉnh diện tích các loại đất trong năm Kế hoạch 2023 (thay thế diện tích các loại đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh)

1. Phân bổ diện tích các loại đất điều chỉnh trong năm 2023

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo Quyết định số 175/QĐ-UBND	Diện tích điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên	16.884,34	16.884,34
1	Đất nông nghiệp	10.786,44	10.449,45
1.1	Đất trồng lúa	5.721,42	5.440,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	5.714,76	5.433,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.094,01	2.085,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.408,22	1.408,01
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.326,84	1.309,55
1.5	Đất nông nghiệp khác	235,95	205,82
2	Đất phi nông nghiệp	6.015,44	6.352,54
2.1	Đất quốc phòng	4,57	4,57
2.2	Đất an ninh	1,63	2,16
2.3	Đất khu công nghiệp	198,79	197,61
2.4	Đất cụm công nghiệp	149,22	149,22
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	11,84	23,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	67,17	67,16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,92	0,92
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	128,93	128,93
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.794,71	2.818,26
	<i>Trong đó:</i>	0,00	0,00
+	<i>Đất giao thông</i>	1.738,30	1.766,05
+	<i>Đất thủy lợi</i>	655,08	642,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo Quyết định số 175/QĐ-UBND	Diện tích điều chỉnh
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	18,23	18,08
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	8,25	8,25
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	74,56	78,23
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	15,60	16,22
+	Đất công trình năng lượng	4,60	4,59
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,79	1,79
+	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	3,39	3,39
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,95	1,46
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,80	5,79
+	Đất cơ sở tôn giáo	45,40	45,47
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	205,67	202,54
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	11,67	11,67
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,00	7,07
+	Đất chợ	5,41	5,36
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	22,41	62,12
2.12	Đất ở tại nông thôn	1.286,46	1.476,49
2.13	Đất ở tại đô thị	102,58	102,58
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,78	20,63
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,05	0,05
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	39,49	39,37
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.074,83	1.073,92
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	89,05	89,17
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	22,01	95,84
3	Đất chưa sử dụng	82,46	82,35
II	Đất khu chức năng		
1	Đất đô thị		510,32
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		5.433,95
3	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		346,83
4	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		2.098,91
5	Khu thương mại - dịch vụ		23,55
6	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		646,16
7	Khu dân cư nông thôn		3.356,62
8	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn		64,89

(Chi tiết theo từng đơn vị hành chính có Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất điều chỉnh năm 2023

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo Quyết định số 175/QĐ-UBND	Diện tích điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	622,48	959,47
1.1	Đất trồng lúa	524,08	804,89
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	524,08	804,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	50,01	58,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10,73	10,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	31,88	49,17
1.5	Đất nông nghiệp khác	5,28	35,42
2	Đất phi nông nghiệp	78,43	103,95
2.1	Đất quốc phòng	0,00	0,00
2.2	Đất an ninh	0,00	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	1,21	2,38
2.4	Đất cụm công nghiệp	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,00	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,21	0,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,21	0,21
2.9	Đất phát triển hạ tầng	67,82	90,68
	Trong đó:	0,00	0,00
+	Đất giao thông	31,56	34,48
+	Đất thủy lợi	32,88	49,02
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,00	0,15
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,00	0,00
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	0,53	0,53
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	0,00	0,42
+	Đất công trình năng lượng	0,00	0,01
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,00	0,00
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,00	0,00
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,12	0,13
+	Đất cơ sở tôn giáo	0,00	0,04
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2,64	5,77
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	0,00	0,00
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,00	0,00
+	Đất chợ	0,08	0,13
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,00
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,00	0,00
2.12	Đất ở tại nông thôn	5,46	5,66
2.13	Đất ở tại đô thị	0,24	0,24
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,73	0,88
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,00	0,00
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,05	0,17
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,1	2,01
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,15	1,17
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	0,25	0,33

(Chi tiết theo từng đơn vị hành chính có Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất điều chỉnh năm 2023

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo Quyết định số 175/QĐ-UBND	Diện tích điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	619,83	956,82
1.1	Đất trồng lúa	521,92	802,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>521,92</i>	<i>802,73</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	50,01	58,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10,73	10,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	31,88	49,17
1.5	Đất nông nghiệp khác	5,28	35,42
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2,65	2,65
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,00	0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	2,65	2,65
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,00	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	13,94	16,13

(Chi tiết theo từng đơn vị hành chính có Phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích theo Quyết định số 175/QĐ-UBND	Diện tích điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Đất phi nông nghiệp	1,35	1,46
2.1	Đất phát triển hạ tầng	1,31	1,31
	<i>Trong đó:</i>		
+	Đất giao thông	0,12	0,12
+	Đất thủy lợi	1,19	1,19
2.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,00	0,11
2.2	Đất ở tại nông thôn	0,04	0,04

(Chi tiết theo từng đơn vị hành chính có Phụ lục IV kèm theo)

5. Các nội dung khác của Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lý Nhân thực hiện theo Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được xác định theo Bản đồ cập nhật công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lý Nhân tỷ lệ 1/10.000.

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân có trách nhiệm:

1. Công bố công khai cập nhật Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và quy định pháp luật;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
4. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định.

Điều 4. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lý Nhân đã được phê duyệt, đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lý Nhân; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, XD, CT;
- VPUB: LĐVP, NNTNMT, GTXD;
- Lưu: VT, NNTNMT.

L/ĐĐ/2023/KHSĐĐ2023-LN

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Vượng